TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **148**/2019/DS-PT
Ngày 26-8-2019
V/v:"Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Nguyễn Xuân Điền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hải Tuấn**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 932/2019/QĐ-PT ngày 8/8/2019, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà La Thị Hương S - sinh năm 1962; cư trú tại hẻm số 87/13/14/5 đường Ng, phường Tr, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

**** Bị đơn:***

1. Ông La Quang T - sinh năm 1978; cư trú tại xóm 1, thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông La Quang T1 - sinh năm 1971; cư trú tại xóm 6, thôn X1, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi. Các bị đơn vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thị trấn La Hà, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung Th - Chủ tịch. Vắng nhưng có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt (văn bản số 1938/ĐXVM ngày 21/8/2019).

2. Bà La Thị Thanh H - sinh năm 1964

3. Bà La Thị Thùy L - sinh năm 1966

Cùng cư trú tại xóm 1, thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà La Thị Thu S1 - sinh năm 1973; cư trú tại xóm 3, thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà La Thị Lệ C - sinh năm 1963; cư trú tại thôn A, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà La Thị Kim T3 - sinh năm 1968; cư trú tại thôn A1, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Bà La Thị Minh N - sinh năm 1976; cư trú tại hẻm số 31 đường L1, phường Tr, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Trần Thị H1 - sinh năm 1974; cư trú tại xóm 6, thôn X1, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Bà Nguyễn Thị Thu S2 - sinh năm 1982; cư trú tại xóm 1, thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Cháu H2 - sinh năm 2005.

11. Cháu La Thị Mỹ N1 - sinh năm 2006.

Người đại diện theo pháp luật của cháu H2 và cháu N1: Ông La Quang T và bà Nguyễn Thị Thu S2 (cha mẹ của cháu H2 và cháu N1).

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

**** Người kháng cáo***: Nguyên đơn bà La Thị Hương S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2017, bổ sung đề ngày 14/3/2017, ngày 29/3/2017 và ngày 07/4/2017, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà La Thị Hương S trình bày:

Cha mẹ bà là cụ La Quang B (chết năm 1990) và cụ Phạm Thị N2 (chết năm 2007) sinh được 10 người con, chết 01 lúc còn nhỏ, hiện còn 09 người con gồm: Bà (La Thị Hương S), La Thị Kim C, La Thị Thanh H, La Thị Thùy L, La Thị Kim T3, La Quang T1, La Thị Thu S1, La Thị Minh N, La Quang T. Ngoài ra, cha mẹ bà không còn người con nào khác kể cả con riêng hay con nuôi.

Nguồn gốc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.028m^2 (theo đo đạc thực tế là 2.972,8m^2) tại thôn X (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nhầm là thôn X1), xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 98) trước đây là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.440m^2 tại thôn X, xã N3, huyện

T2, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 103), có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77, phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông là của ông bà nội của bà để lại cho cha mẹ bà.

Quá trình sử dụng, cha của bà và bác La Quang Th1 có đăng ký trong sổ mục kê, diện tích 5.840m^2. Phần đất cha của bà đăng ký, cha mẹ của bà đã làm nhà ở nay là thửa 98 từ năm 1957 đến khi cha, mẹ của bà chết nhưng không có ai tranh chấp.

Cha mẹ của bà chết đều không để lại di chúc. Sau khi mẹ của bà chết, cũng trong năm 2007, nhà xuống cấp nên ông La Quang T phá nhà cũ (nhà trên, nhà ngang) của cha mẹ, xây mới như hiện nay, rộng hon so với khuôn viên nhà cũ (nhà trên, nhà ngang). Còn phần bếp của cha mẹ thì năm 1999, bà sửa lại trong khuôn viên nền nhà bếp để ở, có xây tường riêng để ngăn cách với nhà ông T. Trong quá trình ở, bà có sửa chữa như thay đà, lợp mái chống dột, quét vôi. Tuy nhiên trong khoảng thời gian từ ngày 31/7/2012 đến ngày 07/8/2012, ông T đã đập phá nhà bà, gây thiệt hại 50.000.000 đồng.

Thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ thì thửa 98 được quy chủ cho hộ cụ N2 nhưng không hiểu vì lý do gì mà Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T2 không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ của mẹ bà mà ngày 03/12/2009, UBND huyện T2 lại cấp GCNQSDĐ cho ông T1, bà H1 thuộc thửa 103 đến ngày 26/12/2011 cấp đổi cho ông T1, bà H1 thuộc thửa 98. Diện tích thực tế của thửa 98 giảm so với diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ là do mở đường chứ không phải do chuyển nhượng hay bị người khác lấn chiếm.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại theo đo đạc thực tế là 2.972,8m^2 thuộc thửa 98 cho các đồng thừa kế của cụ B và cụ N2, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật là 330,3m^2 đất, trường hợp trên đất có vật kiến trúc, cây lâu năm, cây ngắn ngày thì bà yêu cầu ông T phải chặt phá, tháo dỡ chứ bà không đồng ý hoàn tiền giá trị; Yêu cầu hủy GCNQSDĐ sổ BG369469, số vào sổ CH01239 do UBND huyện T2 cấp cho ông La Quang T1, bà Trần Thị H1 đối với thửa 98 vào ngày 26/12/2011; Buộc ông La Quang T phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà số tiền 50.000.000 đồng vì đã đập phá nhà của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà rút yêu cầu buộc ông T phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà số tiền 50.000.000 đồng và rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ, bà chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế đối với thửa 98 nói trên.

Khi bà khởi kiện, bà La Thị Kim C và bà La Thị Kim T3 đồng ý giao kỷ phần mà bà C và bà T được hưởng cho bà, nhưng nay bà T và bà C không đồng ý giao cho bà nữa, bà đồng ý, không có ý kiến gì,

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản, bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn là ông La Quang T trình bày:

Về quan hệ huyết thống, ông thống nhất như lời trình bày của bà S. Cha mẹ của ông chết không để lại di chúc.

Nguồn gốc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.028m^2 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 98), trước đây là thửa đất số 103, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.440m^2 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 103), có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77, phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông là của ông C1, bà cố để cho ông bà nội, ông bà nội để lại cho cha mẹ của ông, cha mẹ của ông chết, để lại cho vợ chồng ông T1, bà H1 có trách nhiệm thờ cúng ông bà, tổ tiên. Năm 2009, UBND huyện T2 đã cấp GCNQSDĐ cho ông La Quang T1, bà Trần Thị H1 thuộc thửa 103, đến năm 2011 cấp đổi thành thửa 98. Diện tích đất thực tế của thửa 98 giảm so với diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ là mở đường phía Nam chứ không phải do chuyển nhượng hay bị người khác lấn chiếm. Việc mở đường do người dân tự nguyện hiến đất nên không có việc bồi thường, hỗ trợ. Khi ông T1 kê khai để được cấp GCNQSDĐ, mẹ của ông là cụ N2 và những người con của ông, bà nội đều thống nhất để ông T1 kê khai. Cha của ông không đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, nhưng theo sổ mục kê thi bác của ông là cụ La Quang Th1 và cha của ông có đăng ký kê khai.

Thửa 98 là của ông, bà tộc họ La để lại cho ông T1 là cháu đích tôn có trách nhiệm lo thờ cúng ông bà, tổ tiên. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Hương S, ông không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông đồng ý trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, kỷ phần của ông và kỷ phần của bà La Thị Kim C được hưởng giao cho ông và ông T1, thì ông đồng ý nhận nhưng tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa, ông yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của ông được nhận, ông không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, ông sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S.

Trên thửa 98 hiện có nhà của vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng và một số cây lâu năm, cây ngắn ngày do vợ chồng ông trồng. Nếu phần đất chia cho bà S có vật kiên trúc, cây lâu năm, cây ngăn ngày của vợ chồng ông thì ông yêu cầu bà S hoàn trả giá trị, ông không đồng ý chặt phá, dỡ dọn như yêu cầu của bà S.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quân di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì ông không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu xem xét tính công, chi phí tôn tạo bảo quản di sản cho vợ chồng ông, cụ thể hàng năm vợ chồng ông có đổ đất nâng nền, còn cụ thể bao nhiêu ông không biết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn là ông La Quang T1 trình bày:

Ông hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông La Quang T.

Thửa 98 hiện vợ chồng ông La Quang T, bà Nguyễn Thị Thu S2 đang quản lý, sử dụng. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, kỷ phần của ông và kỷ phần của các bà La Thị Thùy L, La Thị Thanh H, La Thị Thu S1 được hưởng giao cho ông và kỷ phần của bà La Thị Kim C được hưởng giao cho ông và ông T1, thì ông đồng ý nhận nhưng tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa, ông yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của ông được nhận, ông không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, ông sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S.

Số cây lâu năm, cây ngắn ngày gắn liền với thửa đất tranh chấp là do ông T và bà S2 trồng, không phải của cha mẹ trồng.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì ông không có yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H1 và bà Nguyễn Thị Thu S2 cùng trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày của ông La Quang T1 và ông La Quang T, không bổ sung và không yêu cầu gì thêm.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà La Thị Thanh H, La Thị Thùy L, La Thị Thu S1 cùng trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày của ông La Quang T và ông La Quang T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bà đồng ý trường hợp có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà La Thị Hương S thì kỷ phần các bà được hưởng, các bà không nhận mà đồng ý giao cho vợ chồng ông T1, bà H1 nhận để lo thờ cúng ông bà, cha mẹ nhưng tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa, các bà yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của các bà được nhận, các bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, các bà sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì các bà không có yêu cầu gì. Ngoài ra, các bà không yêu cầu gì khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà La Thị Kim C trình bày: Trước đây, bà đồng ý giao kỷ phần của bà được hưởng cho bà La Thị Hương S nhận nhưng sau đó bà suy nghĩ lại, cha mẹ của bà chỉ có 02 người con trai là ông La Quang T1 và ông La Quang T. Ông T và ông T1 có trách nhiệm lo cúng giỗ ông bà, cha mẹ. Vì vậy, bà không đồng ý giao kỷ phần bà được hưởng cho bà S mà bà đồng ý giao cho ông T1 và ông T nhận.

Số cây lâu năm, cây ngắn ngày gắn liền với thửa đất tranh chấp là do ông T bà S2 trồng, không phải của cha mẹ trồng.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì bà không có yêu cầu gì.

Tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019, bà yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của bà được nhận, bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, bà sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S. Bà đề nghị xét xử vắng mặt bà, bà hoàn toàn không khiếu nại hay thắc mắc về việc Tòa án xét xử vắng mặt bà.

* Tại Đơn xin rút thỏa thuận đề ngày 28/4/2017 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà La Thị Kim T3 trình bày: Ngày 13/02/2017, bà có ký vào tờ giấy gì đó để bà La Thị Hương S đi kiện. Sau khi nhận được Thông báo của Tòa án về việc tranh chấp tài sản của anh em trong gia đình và đất của tộc họ để lại cho em trai của bà quản lý. Nay, bà xin rút lại toàn bộ giấy tờ có liên quan việc thỏa thuận giữa bà và bà S hiện bà S đang kiện phân chia tài sản tại Tòa án để khỏi gây mất đoàn kết anh em và gây ảnh hưởng đến Tộc họ.

Bà hoàn toàn thống nhất với lời trĩnh bày của ông La Quang T1 và ông La Quang T.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì bà không có yêu cầu gì.

Tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa, bà yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của bà được nhận, bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, bà sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S.

* Theo các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà La Thị Minh N trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông La Quang T và ông La Quang T1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Hương S, bà không đồng ý vì đây là đất của tộc họ để cho ông T1 đại diện đứng tên lo thờ cúng ông, bà tổ tiên. Bà không yêu cầu nhận thừa kế.

Tại Đơn trình bày đề ngày 02/01/2019 và tại phiên tòa, bà yêu cầu trường hợp bà S nhất quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì đề nghị hội đồng xét xử chia thừa kế cho bà S, còn kỷ phần của bà được nhận, bà không yêu cầu Tòa án chia thừa kế và cũng không cho ai, bà sẽ tự thỏa thuận với những đồng thừa kế còn lại, trừ bà S.

Đối với công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng, chi phí ma chay người để lại di sản thì bà không có yêu cầu gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Theo GCNQSDĐ thì địa chỉ thửa 103 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi còn thửa 98 tại thôn X1, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, đại diện UBND xã N3 cũng như các đương sự đều xác định địa chỉ thửa

98 hiện đang tranh chấp tại thôn X. Do đó, UBND huyện T2 xác định thửa 98 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguồn gốc thửa 98 và thửa đất số 77, tờ bản đồ số 05, diện tích 2.621.7m^2 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện T2 cấp GCNQSDĐ cho ông T1, bà H1 và cụ La Quang T4, cụ Bùi Thị Th2 cùng ngày 26/12/2011 chính là thửa đất số 454, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.840m2 do cụ La Quang Th1 + Bồng đứng tên trong sổ mục kê. Thửa 98 không đưa vào Hợp tác xã và không cân đối giao theo Nghị định 64/CP ngày 27/7/1993 của Chính phủ cho ông T1, bà H1.

Căn cứ quy định tại điểm k khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013 và Điều 76 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì việc UBND huyện T2 cấp và cấp đổi GCNQSDĐ cho ông La Quang T1, bà Trần Thị H1 là đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Việc yêu cầu phân chia thừa kế của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 21/01/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Áp dụng Khoản 5, 6 Điều 26, Điều 34, khoản 2 Điều 147, Điều 157, 165, 191, 193, 195, khoản 2 Điều 227, 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, 651, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 95, 99, 100 Luật Đất đai năm 2013.

Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà La Thị Hương S về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ La Quang B và cụ Phạm Thị N2 theo pháp luật đối với diện tích đất 2.972,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và 2.972,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ La Quang B và cụ Phạm Thị N2 là 2.972,8m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và 2.972,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2, phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông.

3. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B và cụ N2 gồm các ông bà La Thị Hương S, La Thị Kim C, La Thị Thanh H, La Thị Thùy L, La Thị Kim T3, La Quang T1, La Thị Thu S1, La Thị Minh N, La Quang T.

4. Di sản của cụ B và cụ N2 được chia làm 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 330,3m^2 đất (trong đó có 33,3m^2 đất ở nông thôn và 297m^2 đất trồng cây hàng

năm khác), trị giá 98.162.100đ (chín mươi tám triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm đồng).

5. Giao phần đất phía Tây có diện tích 330,3m^2 (trong đó có 33,3m^2 đất ở và 297m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông La Quang T tạm thời quản lý (ký hiệu là B), phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2 cho bà La Thị Hương S quản lý, sử dụng.

Buộc ông La Quang T, bà Nguyễn Thị Thu S2 phải thu hoạch, chặt đốn, dỡ dọn toàn bộ cây chuối gắn liền với phần đất chia cho bà S để giao đất cho bà S quản lý, sử dụng. Bà S có trách nhiệm hoàn trả giá trị 01 cây mít có quả là 500.000đ cho ông T, bà S2. Bà S được quyền sở hữu 01 cây mít cho quả trên phần đất chia cho bà S.

6. Tạm giao phần đất phía Đông có diện tích 2.642,5m^2 (trong đó có 266,7m^2 đất ở và 2.375,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (ký hiệu là B) thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2, phía Tây giáp phần đất giao cho bà S (ký hiệu là A), phía Nam giáp đường bê tông cho ông La Quang T quản lý.

Trên phần đất tạm giao cho ông T quản lý, có một ngôi nhà cấp IVC, nhà vệ sinh, mái hiên, chuồng bò, chuồng heo, sân xi măng, cây lâu năm và cây ngắn ngày (chuối) của ông T, bà S2. Các đương sự không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

7. Buộc ông La Quang T, bà Nguyễn Thị Thu S2, cháu H2 và cháu La Thị Mỹ N1 có trách nhiệm hoàn trả diện tích đất 330,3m2 (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa 98, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông T tạm thời quản lý (ký hiệu là B), phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2 cho bà S quản lý, sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. (Phần đất chia cho bà S và tạm giao cho ông T quản lý có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

8. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà S đã rút về việc không yêu cầu ông La Quang T bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG369469, số vào sổ CHO 1239 do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp cho ông La Quang T1, bà Trần Thị H1 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 26/12/2011.

9. Chi phí tố tụng khác: Tổng cộng là 9.680.000 đồng (chín triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng), bà S phải chịu, bà S đã nộp và chi phí xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 01-02-2019 và ngày 13/02/2019 (kháng cáo bổ sung), nguyên đơn bà La Thị Hương S kháng cáo Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với nội dung: Sửa bản án dân sự sơ thẩm, bà chỉ đồng ý chịu 1/9 chi phí tố tụng là 1.075.556 đồng; Bà yêu cầu chia 20 cây Mít trị giá 500.000đ/cây, thành tiền là 10.000.000 đồng cho 09 anh chị em, phần của bà được hưởng là 1.111.111 đồng, bà yêu cầu ông La Quang T phải thanh toán giá trị chênh lệch cho bà là 611.111 đồng.

Tại phiên toà, Viện kiểm sát cho rằng Thẩm phán chủ toạ và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung kháng cáo của bà La Thị Hương S, thấy rằng nội dung kháng cáo về giá trị 500.000 đồng của cây mít là không có cơ sở, kháng cáo về chi phí tố tụng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc 9 đồng thừa kế cùng chịu chi phí tố tụng là 9.680.000 đồng, bà La Thị Hương S chỉ chịu một phần là 1.075.556 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chúng cứ được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát,Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, các bị đơn vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt (trong đó Chủ tịch UBND huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng đã được Toà án triệu tập lần thứ hai. Xét thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện đồng thời là người kháng cáo giữ nguyên đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.Bà La Thị Hương S kháng cáo cho rằng Bản án sơ thẩm buộc bà chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá và buộc bà hoàn lại giá trị cây mít 500.000 đồng cho ông T là không đúng,ông T phải hoàn lại cho bà số tiền 611.111 đồng, đề nghị Toà phúc thẩm sữa Bản án sơ thẩm với hai nội dung kháng cáo này.

[3] Xét kháng cáo của bà La Thị Hương S về chi phí thẩm định, định giá, thấy: Theo quy định tại Điều 156,Điều 157, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự thì trong trường hợp các bên đương sự không có thoả thuận hoặc pháp luật không có quy định khác thì đương sự phải chịu nếu yêu cầu của họ không được Toà án chấp nhận; trong trường hợp Toà án chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu chi phí thẩm định, định giá tương ứng với phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án này, vụ án chia thừa kế nhưng theo yêu cầu của nguyên đơn và sự thoả thuận thống nhất của các đương sự trong vụ án, Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia kỷ phần thừa kế cho bà La Thị Hương S được hưởng theo pháp

luật, còn kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế khác chưa chia mà tạm giao cho ông La Quang T quản lý. Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định các kỷ phần mà các đương sự đã được hưởng trong vụ án này, do đó chi phí tố tụng các đương sự phải chịu chung theo nguyên tắc quy định tại các Điều 156, Điều 157 và Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự. Toà án cấp sơ thẩm cho rằng chỉ chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn , còn các đồng thừa kế khác chưa chia và chỉ buộc một mình bà S phải chịu chí phí tố tụng khác là không đúng. Do đó, chấp nhận kháng cáo của Bà La Thi Hương S và quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên toà, buộc các đồng thừa kế phải cùng chịu chi phí tố tụng khác, do bà S đã nộp và đã chi ở cấp sơ thẩm nên buộc các đồng thừa kế khác liên đới hoàn trả chi phí này cho bà S theo quy định.

[5] Xét kháng cáo của bà La Thị Hương S về buộc bà hoàn trả giá trị cây mít 500.000 đồng cho ông T là không đúng, vì bà cho rằng cây mít do cha mẹ bà trồng từ năm 1975, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà sơ thẩm, ông La Quang T và ông La Quang T1 đều khẳng định số cây lâu năm, cây ngắn ngày gắn với thửa đất tranh chấp là do ông T và bà S2 trồng. Phía bà S cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cây mít này do cha mẹ bà trồng. Mặt khác theo bản ảnh chụp và xác định giá trị theo chứng thư thẩm định giá, cây mít có giá trị 500.000 đồng thì không thể trồng từ năm 1975.Do đó, kháng cáo của S không có căn cứ, không chấp nhận.

Từ những phân tích lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy kháng cáo của bà La Thị Hương S có căn cứ nên được chấp nhận một phần – phần kháng cáo về chi phí thẩm định, định giá (chi phí tố tụng khác) sửa Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên toà.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà S không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQHK14 về án phí, lệ phí. Bà S được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà La Thị Hương S, sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 5,6 Điều 26, Điều 34, Khoản 2 Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 191, Điều 193, Điều 195, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, Điều 99, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà La Thị Hương S về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ La Quang B và cụ Phạm Thị N2 theo pháp luật đối với diện tích đất 2.972,8m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và 2.972,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ La Quang B và cụ Phạm Thị N2 là 2.972,8m^2 đất (trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn và 2.972,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2, phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông.

3. Hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ B và cụ N2 gồm các ông bà La Thị Hương S, La Thị Kim C, La Thị Thanh H, La Thị Thùy L, La Thị Kim T3, La Quang T1, La Thị Thu S1, La Thị Minh N, La Quang T.

4. Di sản của cụ B và cụ N2 được chia làm 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 330,3m^2 đất (trong đó có 33,3m^2 đất ở nông thôn và 297m^2 đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 98.162.100đ (chín mươi tám triệu, một trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm đồng).

5. Giao phần đất phía Tây có diện tích 330,3m^2 (trong đó có 33,3m^2 đất ở và 297m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông La Quang T tạm thời quản lý (ký hiệu là B), phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2 cho bà La Thị Hương S quản lý, sử dụng.

Buộc ông La Quang T, bà Nguyễn Thị Thu S2 phải thu hoạch, chặt đốn, dỡ dọn toàn bộ cây chuối gắn liền với phần đất chia cho bà S để giao đất cho bà S quản lý, sử dụng. Bà S có trách nhiệm hoàn trả giá trị 01 cây mít có quả là 500.000đ cho ông T, bà S2. Bà S được quyền sở hữu 01 cây mít cho quả trên phần đất chia cho bà S.

6. Tạm giao phần đất phía Đông có diện tích 2.642,5m^2 (trong đó có 266,7m^2 đất ở và 2.375,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác), (ký hiệu là B) thuộc một phần thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông và phía Bắc giáp thửa đất số 77 và đường vào thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2, phía Tây giáp phần đất giao cho bà S (ký hiệu là A), phía Nam giáp đường bê tông cho ông La Quang T quản lý.

Trên phần đất tạm giao cho ông T quản lý, có một ngôi nhà cấp IVC, nhà vệ sinh, mái hiên, chuồng bò, chuồng heo, sân xi măng, cây lâu năm và cây ngắn ngày (chuối) của ông T, bà S2. Các đương sự không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

7. Buộc ông La Quang T, bà Nguyễn Thị Thu S2, cháu H2 và cháu La Thị Mỹ N1 có trách nhiệm hoàn trả diện tích đất 330,3m2 (ký hiệu là A) thuộc một

phần thửa 98, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho ông T tạm thời quản lý (ký hiệu là B), phía Tây giáp thửa đất số 76 của ông Nguyễn Văn G, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp thửa đất số 77 của cụ La Quang T4 và cụ Bùi Thị Th2 cho bà S quản lý, sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. (Phần đất chia cho bà S và tạm giao cho ông T quản lý có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

8. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà S đã rút về việc không yêu cầu ông La Quang T bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG369469, số vào sổ CHO 1239 do Ủy ban nhân dân huyện T2 cấp cho ông La Quang T1, bà Trần Thị H1 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 5 tại thôn X, xã N3, huyện T2, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 26/12/2011.

9. Về chi phí tố tụng khác: Bà La Thị Hương S phải chịu 1.075.556đ (một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng); các ông bà La Thị Kim C, La Thị Thanh H, La Thị Thuỳ L, La Thị Kim T3, La Quang T1, La Thị Thu S1, La Thị Minh N, La Quang T phải liên đới hoàn trả cho bà La Thị Hương S số tiền là 8.604.450đ (tám triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm năm mươi đồng), phần của mỗi người là 1.075.556 đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà La Thị Hương S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001025 ngày 13/02/2019 của Cục thi hành dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

11. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hế thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Cường